



Flashcardo.com

Mamy nadzieję, że te karty do wydruku będą dla Ciebie przydatne. Aby znaleźć jeszcze więcej produktów z kartami, odwiedź naszą stronę internetową www.flashcardo.com/pl. Na Flashcardo.com udostępniamy karty online, karty do nauki metodą powtórek rozłożonych w czasie, karty wideo i wiele więcej. Wszystko za darmo i gotowe do użycia przez uczniów na całym świecie.

Prawa autorskie, informacje o licencji

Ten plik PDF jest chroniony prawem autorskim i wszelkie prawa są zastrzeżone. Możesz swobodnie udostępniać ten plik PDF innym osobom. Nie wolno jednak sprzedawać tego pliku PDF ani jego treści. Jeśli masz jakiegokolwiek pytania, odwiedź www.flashcardo.com/pl, aby się z nami skontaktować. Dziękujemy!

Zastrzeżenie odpowiedzialności

TEN PLIK PDF JEST UDOSTĘPNIANY „TAK JAK JEST”, BEZ ŻADNEJ GWARANCJI, WYRAŻONEJ LUB DOROZUMIANEJ, W TYM MIĘDZY INNYMI GWARANCJI PRZYDATNOŚCI HANDLOWEJ, PRZYDATNOŚCI DO OKREŚLONEGO CELU ORAZ BRAKU NARUSZEŃ. W ŻADNYM WYPADKU AUTORZY ANI WŁAŚCICIELE PRAW AUTORSKICH NIE PONOSZĄ ODPOWIEDZIALNOŚCI ZA ŻADNE ROSZCZENIA, SZKODY ANI INNE ZOBOWIĄZANIA, CZY TO W RAMACH UMOWY, DELIKTU LUB INACZEJ, WYNIKAJĄCE Z, LUB W ZWIĄZKU Z, TYM PLIKIEM PDF, JEGO UŻYTKOWANIEM LUB INNYMI DZIAŁANAMI ZWIĄZANYMI Z TYM PLIKIEM PDF.

Prawa autorskie © 2025 Flashcardo.com. Wszelkie prawa zastrzeżone

Podstawy

tôi

ja

bạn
đại từ

ty

anh ấy

on

cô ấy

ona

nó

ono

chúng tôi / chúng ta

my

các bạn

wy

họ

oni / one

cái gì

co

ai

kto

ở đâu

gdzie

tại sao

dlaczego

làm sao

cái nào

lúc nào

jak

który

kiedy

sau đó

nếu

thật sự

następnie

gdyby

naprawdę

nhưng

bởi vì

không

ale

ponieważ

nie

này

đó
vật

tất cả

to

tamto

wszystko

hoặc

và

đây

lub

i

tutaj

đó
địa điểm

trái

phải

tam

lewo

prawo

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

teraz

popołudnie

przedpołudnie

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

noc

rano

wieczór

buổi trưa

nửa đêm

giờ

południe

północ

godzina

phút

giây

ngày

minuta

sekunda

dzień

tuần

tháng

năm

tydzień

miesiąc

rok

hôm qua

hôm nay

ngày mai

wczoraj

dzisiaj

jutro

thứ hai
ngày

poniedziałek

thứ ba
ngày

wtorek

thứ tư
ngày

środa

thứ năm

czwartek

thứ sáu

piątek

thứ bảy

sobota

chủ nhật

niedziela

đàn bà

kobieta

đàn ông

mężczyzna

tình yêu

miłość

bạn trai

chłopak

bạn gái

dziewczyna

bạn
danh từ

przyjaciół

hôn
danh từ

pocałunek

tình dục

seks

trẻ em

dziecko

con gái
đại cương

dziewczynka

con trai
đại cương

chłopiec

mẹ

mama

ba

tata

má
mẹ

matka

cha

ojciec

cha mẹ

rodzice

con trai
gia đình

syn

con gái
gia đình

córka

em gái

młodsza siostra

em trai

młodszy brat

chị gái

starsza siostra

anh trai

starszy brat

chồng

mąż

vợ

żona

mỗi / mọi

każdy

luôn luôn

zawsze

thực ra

faktycznie

lần nữa

jeszcze raz

đã

już

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

mniej

najwięcej

więcej

không có

rất

ở ngoài

żaden

bardzo

na zewnątrz

ở trong

xa

gần

wewnątrz

daleko

blisko

bên dưới

bên trên

bên cạnh

pod

ponad

obok

phía trước

phía sau

mọi người

przód

tył

wszyscy

cùng nhau

khác

mùa xuân

razem

inny

wiosna

mùa hè

mùa thu

mùa đông

lato

jesień

zima

tháng một

tháng hai

tháng ba

styczeń

luty

marzec

tháng tư

kwiecień

tháng năm

maj

tháng sáu

czerwiec

tháng bảy

lipiec

tháng tám

sierpień

tháng chín

wrzesień

tháng mười

październik

tháng mười một

listopad

tháng mười hai

grudzień

bắc

północ

đông

wschód

nam

południe

tây

thường xuyên

ngay lập tức

zachód

często

natychmiast

đột ngột

mặc dù

nagle

mimo że

Liczby

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

Czasowniki

biết

wiedzieć

nghĩ

myśleć

đến

przychodzić

đặt

kłaść

lấy

brać

tìm

znajdować

nghe

słuchać

làm việc

pracować

nói chuyện

mówić

cho

dawać

thích

lubić

giúp đỡ

pomagać

yêu

kochać

gọi

telefonować

chờ đợi

czekać

đứng

stać

ngồi

siedzieć

đóng

zamykać

mở
cửa

otwierać

thua

przegrywać

thắng

wygrywać

chết

umierać

sống
động từ

żyć

bật

włączać coś

tắt

wyłączać coś

giết

zabijać

làm bị thương

skaleczyć się

chạm

dotykać

xem

oglądać

uống

pić

ăn

jeść

đi bộ

chodzić

gặp

spotykać się

đặt cược

zakładać się

hôn
động từ

pocałować

đi theo

podążać

cưới

poślubić

trả lời

odpowiadać

hỏi

pytać

kéo

ciągnąć

đẩy

pushać

ấn

nacisnąć

đánh

uderzać

bắt

łapać

chiến đấu

walczyć

ném

rzucać

chạy
động từ

biegać

đọc

czytać

viết

pisać

sửa chữa

naprawiać

đếm

liczyć

cắt

ciąć

bán

sprzedawać

mua

kupować

trả

płacić

học

uczyć się

mơ

marzyć

ngủ

spać

chơi

grać

ăn mừng

obchodzić

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

cieszyc się

sprzątać

strzelać

bảo vệ

tấn công

trộm

bronić

atakować

kraść

đốt

cứu

bay

palić

ratować

latać

khắc nhổ

đá
động từ

cắn

pluć

kopać

gryźć

thở

oddychać

ngửi

wąchać

khóc

plakać

hát

śpiewać

cười mỉm

uśmiechać się

cười

śmiać się

lớn lên

rosnąć

co lại

kurczyć się

tranh luận

kłócić się

chia sẻ

dzielić się

cho ăn

karmić

trốn

ukrywać

cảnh báo

ostrzegać

bơi

pływać

nhảy

skakać

nâng

podnosić

đào

kopać

giao hàng

dostarczać

tìm kiếm

szukać

luyện tập

ćwiczyć

đi du lịch

podróżować

vẽ

malować

mở
khóa

otwierać

khóa

zamykać

rửa

myć

cầu nguyện

modlić się

nấu ăn

gotować

nôn

wymiotować

la hét

krzyczeć

trích dẫn

cytować

in

drukować

tính toán

liczyć

kiếm tiền

zarabiać

Przymiotniki

mới

cũ

ít

nowy

stary

mało

nhiều

sai

chính xác

wiele

błędny

poprawny

xấu

tốt

hạnh phúc

zły

dobry

szczęśliwy

ngắn

dài

nhỏ

krótki

długi

mały

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

duży

piękny

młody

già

màu trắng

màu đen

stary

biały

czarny

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

czerwony

niebieski

zielony

màu vàng

chậm

nhanh

żółty

wolny

szybki

vui vẻ

zabawny

không công bằng

niesprawiedliwy

công bằng

sprawiedliwy

khó

trudny

dễ

łatwy

giàu

bogaty

nghèo

biedny

khỏe

silny

yếu

słaby

an toàn

bezpieczny

mệt mỏi

zmęczony

tự hào

dumny

no bụng

najedzony

bệnh

chory

khỏe mạnh

zdrowy

tức giận

gniewny

thấp
đại cương

niski

cao
đại cương

wysoki

ngọt

słodki

chua

kwaśny

mềm

miękki

cứng

twardy

đáng yêu

uroczy

ngu ngốc

głupi

điên khùng

zwariowany

bận rộn

zajęty

cao
người

wysoki

thấp
người

niski

lo lắng

zmartwiony

ngạc nhiên

zaskoczony

cư xử tốt

grzeczny

ác độc

zły

khéo léo

sprytny

lạnh

zimny

nóng

gorący

màu cam

pomarańczowy

màu xám

szary

màu nâu

brązowy

màu hồng

różowy

nhàm chán

nudny

nặng

ciężki

nhẹ

lekki

cô đơn

samotny

đói bụng

głodny

khát nước

spragniony

buồn

smutny

dốc

stromy

bằng phẳng

płaski

hẹp

wąski

rộng

szeroki

sâu

głęboki

nông

płytki

lớn
rất

ogromny

bẩn

brudny

sạch sẽ

czysty

đầy

pełny

trống rỗng

pusty

đắt

drogi

rẻ

tani

quyến rũ

seksowny

lười biếng

leniwy

dũng cảm

odważny

hào phóng

hojny

ướt

mokry

khô

suchy

ồn ào

głośny

yên tĩnh

cichy

nắng

słoneczny

nhiều mưa

deszczowy

sương mù
tính từ

mglisty

nhiều mây

zachmurzony

Sport

thể dục dụng cụ

gimnastyka

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

bieganie

đạp xe

kolarstwo

đánh golf

golf

bóng đá

piłka nożna

bóng rổ

koszykówka

bơi lội

pływanie

lặn

nurkowanie

đi bộ đường dài

wędrówki piesze

chạy marathon

maraton

ba môn phối hợp

triathlon

bóng bàn

tenis stołowy

cử tạ

podnoszenie ciężarów

quyền anh

boks

cầu lông

badminton

trượt băng nghệ thuật

łyżwiarstwo figurowe

trượt ván tuyết

snowboarding

trượt tuyết

narciarstwo

trượt tuyết băng đồng

biegi narciarskie

khúc côn cầu trên băng

hokej na lodzie

bóng chuyền

siatkówka

bóng ném

piłka ręczna

bóng chuyền bãi biển

siatkówka plażowa

bóng rugby

rugby

bóng gậy

krykiet

bóng chày

baseball

bóng bầu dục Mỹ

futbol amerykański

bóng nước

piłka wodna

nhảy cầu

skoki do wody

lướt sóng

surfing

đua thuyền buồm

żeglarsstwo

chèo thuyền

wioślarstwo

yoga

joga

khiêu vũ

taniec

nhảy dù

spadochroniarstwo

cờ vua

đánh bài poker

bowling

szachy

poker

kręgle

múa ba lê

balet

Zwierzęta

con lợn

świnia

con bò

krowa

con ngựa

koń

con chó

pies

con cừu

owca

con khỉ

małpa

con mèo

kot

con gấu

niedźwiedź

con gà

kurczak

con vịt

kaczka

con bướm

motyl

con ong

pszczoła

con cá

ryba

con nhện

pająk

con rắn

wąż

con hổ

tygrys

con chuột

mysz

con thỏ

królik

con sư tử

lew

con lừa

osioł

con voi

słoń

con chim bồ câu

gołąb

con bọ

pluskwa

con muỗi

komar

con ruồi

mucha

con kiến

mrówka

con cá voi

wieloryb

con cá mập

rekin

con cá heo

delfin

con ốc sên

ślimak

con ếch

żaba

con gấu trúc

panda

con gấu Bắc cực

niedźwiedź polarny

con chó sói

wilk

con gấu túi

koala

con chuột túi

kangur

con hươu cao cổ

żyrafa

con cáo

lis

con hà mã

hipopotam

con dơi

nietoperz

con quạ

kruk

con thiên nga

łabędź

con chim hải âu

mewa

con cú

sowa

con chim cánh cụt

pingwin

con vẹt

papuga

con sâu bướm

gąsienica

con chuồn chuồn

ważka

con mực ống

kałamarnica

con bạch tuộc

ośmiornica

con cá ngựa

konik morski

con hải cẩu

foka

con sứa

meduza

con cua

krab

con khủng long

dinozaur

con rùa cạn

żółw

con cá sấu

krokodyl

Kraje

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azja

Châu Mỹ

Ameryka

Châu Phi

Afryka

Vương quốc Anh

Wielka Brytania

Tây Ban Nha

Hiszpania

Thụy sĩ

Szwajcaria

Ý

Włochy

Pháp

Francja

Đức

Niemcy

Thái Lan

Tajlandia

Singapore

Singapur

Nga

Nhật Bản

Israel

Rosja

Japonia

Izrael

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Indie

Chiny

Stany Zjednoczone Ameryki

Mexico

Canada

Chile

Meksyk

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brazylia

Argentyna

Południowa Afryka

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Nigeria

Maroko

Libia

Kenya

Algeria

Ai Cập

Kenia

Algieria

Egipt

New Zealand

Úc

Nowa Zelandia

Australia

Ciało

đầu

głowa

mũi

nos

tóc

włos

miệng

usta

tai

ucho

mắt

oko

bàn tay

ręka

bàn chân

stopa

tim

serce

não

mózg

cổ

szyja

mông

pośladki

vai

đầu gối

chân

ramię

kolano

noga

tay

bụng

ngực

ramię

brzuch

biust

lưng

răng

lưỡi

plecy

zęb

język

môi

ngón tay

ngón chân

warga

palec

palec u nogi

dạ dày

żołądek

phổi

płuco

gan

wątroba

dây thần kinh

nerw

thận

nerka

ruột

jelito

trán

czoło

cằm

podbródek

má
cơ thể

policzek

râu

broda

ngón cái

kciuk

ngón tay út

mały palec

ngón tay đeo nhẫn

palec serdeczny

ngón tay giữa

palec środkowy

ngón tay trỏ

palec wskazujący

móng tay

paznokieć

gót chân

pięta

xương sống

kręgosłup

cơ bắp

mięsień

xương
cơ thể

kość

bộ xương

szkielet

xương sườn

żebro

đốt sống

kręg

bàn quang

pęcherz

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

żyła

tętnica

pochwa

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

sperma

penis

jądro

Dom

cửa

nhà bếp

phòng tắm

drzwi

kuchnia

łazienka

phòng khách

phòng ngủ

vườn

pokój dzienny

sypialnia

ogród

gara

tường

tầng hầm

garaż

ściana

piwnica

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

toaleta

schody

dach

cửa sổ
tòa nhà

okno

dao

nóż

tách

filiżanka

ly

szklanka

đĩa

talerz

cốc

kubek

thùng rác

kosz na śmieci

tô

miska

bàn
văn phòng

biurko

giường

łóżko

gương

lustro

vòi hoa sen

prysznic

ghế xô pha

sofa

ảnh

obraz

đồng hồ

zegar

bàn
nhà

stół

ghế
nhà

krzesło

hàng xóm

sąsiad

thang máy

winda

ban công

balkon

gác xép

poddasze

ống khói

komin

muỗng gỗ

drewniana łyżka

đũa

pałeczka

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

sztućce

łyżka

widelec

cái vá

nồi

chảo

chochla

garnek

patelnia

bóng đèn

giá sách

rèm

żarówka

półka na książki

zastłona

nệm

gối

chăn

materac

poduszka

koc

kệ

półka

ngăn kéo

szuflada

tủ quần áo

szafa

xô

wiadro

chổi

miotła

cái cân

waga

giỏ đựng đồ giặt

kosz na pranie

bồn tắm

wanna

khăn tắm
to lớn

ręcznik kąpielowy

xà phòng

mydło

giấy vệ sinh

papier toaletowy

khăn tắm
nhỏ bé

ręcznik

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

umywalka

drabina

skrzynka na listy

hàng rào

plot

Jedzenie

trứng

jajko

phô mai

ser

sữa

mleko

cá

ryba

thịt

mięso

xương
món ăn

kość

dầu

olej

bánh mì

chleb

đường
món ăn

cukier

sô cô la

czekolada

kẹo

cukierek

bánh bông lan

ciasto

nước

woda

cà phê

kawa

trà

herbata

bia

piwo

rượu nho

wino

sa lát

sałatka

súp

zupa

món tráng miệng

deser

bữa ăn sáng

śniadanie

bữa trưa

obiad

bữa tối

kolacja

pizza

pizza

kem

bơ

sữa chua

lody

masło

jogurt

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

tuńczyk

łosoś

szynka

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

boczek

kiełbasa

mięso z indyka

thịt gà

thịt bò

thịt heo

kurczak

wołowina

wieprzowina

thịt cừu

jagnięcina

bí ngô

dynia

nấm

grzyb

nấm cựa

trufla

tỏi

czosnek

tỏi tây

por

gừng

imbir

cà tím

bakłażan

khoai lang

batat

cà rốt

marchew

dưa chuột

ogórek

ớt

chili

ớt chuông

papryka

củ hành

cebula

khoai tây

ziemniak

bông cải trắng

kalafior

bắp cải

kapusta

bông cải xanh

brokuł

xà lách

sałata

rau chân vịt

szpinak

tre

bambus

ngô

kukurydza

cần tây

seler

đậu Hà Lan

groch

hạt đậu

fasola

quả lê

gruszka

quả táo

jabłko

quả ô liu

oliwka

quả sung

figa

quả chà là

daktyl

quả dừa

kokos

quả hạnh nhân

migdał

hạt phỉ

orzech laskowy

đậu phộng

orzech ziemny

quả chuối

banan

quả xoài

mango

quả kiwi

kiwi

quả bơ

awokado

quả dứa

ananas

dưa hấu

arbuz

quả nho

winogrono

dưa gang

melon miodowy

quả mâm xôi

malina

quả việt quất

jagoda

quả dâu tây

truskawka

quả anh đào

wiśnia

quả mận

śliwka

quả mơ

morela

quả đào

brzoskwinia

quả chanh

cytryna

quả bưởi

grejpfrut

quả cam

pomarańcza

cà chua

pomidor

bạc hà

mięta

sả

trawa cytrynowa

quế

cynamon

vani

wanilia

muối

sól

tiêu

pieprz

cà ri

curry

thuốc lá
thực vật

tytoń

đậu hũ

tofu

giấm

ocet

mì sợi

makaron

sữa đậu nành

mleko sojowe

bột mì

màka

gạo

ryż

yến mạch

owies

lúa mì

pszenica

đậu nành

soja

hạt

orzech

mật ong

miód

mút

dżem

kẹo cao su

guma do żucia

bánh kẹp

naleśnik

bánh quy

ciastko

bánh pudding

budyń

bánh muffin

muffinka

bánh rán vòng

paćzek

nước tăng lực

napój energetyzujący

nước cam

sok pomarańczowy

nước táo

sok jabłkowy

sữa lắc

koktajl lodowy

coca cola

coca cola

sô cô la nóng

gorąca czekolada

rượu cocktail

koktajl

rượu rum

rum

rượu whisky

whisky

rượu vodka

wódka

thực đơn

menu

hải sản

owoce morza

mì Ý

spaghetti

sushi

sushi

bắp rang bơ

popcorn

khoai tây lát mỏng

chipsy

cánh gà

skrzydełka z kurczaka

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

frytki

musztarda

majonez

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

keczup

kanapka

hot dog

bánh burger

burger

Szkoła

sách

książka

thư viện

biblioteka

bài tập về nhà

zadanie domowe

bài thi

egzamin

bài học

lekcja

khoa học

nauka

lịch sử

historia

nghệ thuật

sztuka

cây bút

pisak

bút chì

ołówek

thứ nhất

pierwszy

thứ hai
2

drugi

thứ ba
3

trzeci

thứ tư
4

czwarty

ngiên cứu

badania

bằng cấp

stopień naukowy

sân thể thao

boisko

từ điển

słownik

học kì

semestr

sổ tay

zeszyt

hình học

geometria

chính trị học

polityka

triết học

filozofia

kinh tế học

ekonomia

giáo dục thể chất

wychowanie fizyczne

sinh học

biologia

toán học

matematyka

địa lý

geografia

văn học

literatura

hóa học

chemia

vật lý

fizyka

cải thước

linijka

cục tẩy

gumka

cái kéo

nożyczki

băng dính

taśma klejąca

keo dán

klej

bút bi

długopis kulkowy

kệp giấy

spinacz

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

metr sześcienny

mét vuông

metr kwadratowy

dặm

mila

mét

metr

mi-li-mét

milimetr

xen-ti-mét

centymetr

đề-xi-mét

decymetr

phép cộng

dodawanie

phép trừ

odejmowanie

phép nhân

mnożenie

phép chia

dzielenie

diện tích

powierzchnia

thể tích

objętość

hình chữ nhật

prostokąt

hình vuông

kwadrat

tam giác

trójkąt

hình tròn

koło

lít

litr

mililít

mililitr

tấn

kilôgam

gram

tona

kilogram

gram

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

magnes

mikroskop

lejek

phòng thí nghiệm

bài giảng

laboratorium

wykład

Natura

tro

popiół

lửa

ogień

kim cương

diament

mặt trăng

Księżyc

mặt trời

Słońce

ngôi sao

gwiazda

hành tinh

planeta

bờ biển
biển

wybrzeże

hồ

jezioro

rừng

las

sa mạc

pustynia

đồi núi

wzgórze

đá
danh từ

skała

con sông

rzeka

thung lũng

dolina

núi

góra

đảo

wyspa

đại dương

ocean

biển

morze

băng

lód

tuyết

śnieg

bão táp

burza

mưa

deszcz

gió

wiatr

cây

drzewo

cỏ

trawa

hoa hồng

róża

hoa

kwiat

kim loại

metal

đất

gleba

dung nham

lawo

than

węgiel

cát

piasek

đất sét

glina

tên lửa

rakieta

vệ tinh

satelita

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

galaktyka

asteroida

kontynent

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

równik

Biegun Południowy

Biegun Północny

súối

rừng nhiệt đới

hang

potok

las deszczowy

jaskinia

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

wodospad

wybrzeże

lodowiec

động đất

trzęsienie ziemi

miệng núi lửa

krater

núi lửa

wulkan

khí quyển

atmosfera

lũ lụt

powódź

sương mù
danh từ

mgła

cầu vồng

tęcza

tiếng sấm

grzmot

tia chớp

błyskawica

cơn dông

burza z piorunami

nhiệt độ

temperatura

bão nhiệt đới

tajfun

bão

mây

cành cây

huragan

chmura

gałąź

lá cây

rễ cây

thân cây

liść

korzeń

pień

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nasiono

plastik

dwutlenek węgla

nguyên tử

sắt

ôxy

atom

żelazo

tlen

vàng

bạc

złoto

srebro

Transport

xe hơi

samochód

xe buýt

autobus

xe lửa

pociąg

ga xe lửa

stacja kolejowa

trạm dừng xe buýt

przystanek autobusowy

máy bay

samolot

tàu

statek

xe tải

ciężarówka

xe đạp

rower

xe mô tô

motocykl

xe taxi

taksówka

đèn giao thông

sygnalizacja świetlna

bãi đậu xe

parking

đường
xe hơi

droga

ắc quy

bateria

động cơ
xe hơi

silnik

túi khí

poduszka powietrzna

vô-lăng

kierownica

dây an toàn

pas bezpieczeństwa

lốp xe

opona

cốp sau

bagażnik

máy bán vé

automat biletowy

phòng bán vé

kasa biletowa

tàu điện ngầm

metro

tàu cao tốc

pociąg szybkiej

đầu máy

lokomotywa

xe điện

tramwaj

xe buýt trường học

autobus szkolny

xe buýt nhỏ

minibus

sân bay

lotnisko

hãng hàng không

linia lotnicza

máy bay trực thăng

helikopter

hạng nhất

klasa pierwsza

hạng phổ thông

klasa ekonomiczna

hạng thương gia

klasa biznes

áo phao

kamizelka ratunkowa

công ten nơ

kontener

tàu ngầm

łódź podwodna

tàu du lịch

statek wycieczkowy

tàu chở hàng

kontenerowiec

du thuyền

jacht

phà

prom

hải cảng

port

xuồng cứu sinh

łódź ratunkowa

ra đa

radar

đèn đường

latarnia

vĩa hè

chodnik

trạm xăng

stacja benzynowa

công trường

plac budowy

vạch qua đường

przejście dla pieszych

tắc đường

korek uliczny

đường cao tốc

autostrada

xe tăng

czołg

máy xúc

koparka

máy kéo

traktor

rơ-moóc

przyczepa

xe tay ga

skuter

xe cáp treo

kolejka linowa

Miasto

bệnh viện

szpital

trường học

szkoła

nhà ở

dom

hóa đơn

rachunek

chợ

rynek

siêu thị

supermarket

căn hộ

apartament

trường đại học

uniwersytet

nông trại

gospodarstwo rolne

nhà thờ

kościół

nhà hàng

restauracja

quán bar

bar

phòng thể dục

siłownia

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toaleta

bản đồ

mapa

xe cứu thương

ambulans

cảnh sát
đại cương

policja

lính cứu hỏa
đại cương

straż pożarna

quốc gia

kraj

ngoại ô

przedmieście

ngôi làng

wioska

bảo hành

gwarancja

trung tâm mua sắm

centrum handlowe

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

apтека

drapacz chmur

zamek

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

ambasada

synagoga

świątynia

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

fabryka

meczet

ratusz

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

poczta

fontanna

klub nocny

băng ghế

ławka

sân golf

pole golfowe

sân bóng đá

stadion piłkarski

hồ bơi
tòa nhà

basen

sân quần vợt

kort tenisowy

thông tin du lịch

Informacja turystyczna

sòng bạc

kasyno

phòng triển lãm nghệ thuật

galeria sztuki

bảo tàng

muzeum

công viên quốc gia

park narodowy

quà lưu niệm

pamiątka

thủy cung

akwarium

trượt nước

zjeżdżalnia wodna

tàu lượn siêu tốc

kolejka górska

công viên nước

park wodny

vườn bách thú

ogród zoologiczny

sân chơi

plac zabaw

cửa thoát hiểm
tòa nhà

wyjście ewakuacyjne

chuông báo cháy

alarm przeciwpożarowy

bình cứu hỏa

gaśnica

đồn cảnh sát

posterunek policji

tiểu bang

państwo

khu vực

region

thủ đô

kapitał

Szpital

tai nạn

wypadek

bệnh nhân

pacjent

phẫu thuật

operacja

viên thuốc

pigułka

sốt

gorączka

ho

kaszel

phòng cấp cứu

izba przyjęć

khoa hồi sức tích cực

oddział intensywnej terapii

phòng chờ

poczekalnia

thuốc aspirin

aspiryna

thuốc ngủ

pigułka nasenna

ngày hết hạn

data ważności

liều lượng

dawkowanie

si-rô ho

syrop na kaszel

tác dụng phụ

efekt uboczny

insulin

insulina

bột

proszek

viên nhộng

kapsułka

vitamin

witamina

thuốc giảm đau

lek przeciwbólowy

kháng sinh

antybiotyk

vi khuẩn

bakteria

vi rút

wirus

đau tim

atak serca

tiêu chảy

biegunka

tiểu đường

cukrzyca

đột quỵ

udar

hen suyễn

astma

ung thư

nowotwór

cúm

grypa

đau răng

ból zęba

cháy nắng

oparzenie słoneczne

viêm họng

ból gardła

đau bụng

ból brzucha

nhiễm trùng

infekcja

dị ứng

alergia

chuột rút

skurcz

đau đầu

ból głowy

ống tiêm

strzykawka

nặng

kula

chụp X quang

zdjęcie rentgenowskie

máy siêu âm

ultrasonograf

bó bột
nhỏ bé

plaster

xe lăn

wózek inwalidzki

bó bột
gãy xương

gips

mạch

puls

chấn thương

zranienie

cấp cứu

nagły wypadek

chấn động

wstrząs mózgu

vết bỏng

oparzenie

gãy xương

złamanie

thuốc tránh thai

pigułka antykoncepcyjna

thử thai

test ciążowy

Zawody

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

lekarz

pielęgniarka

policjant

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

prezydent

kapitan

detektyw

phi công

giáo sư

giáo viên

pilot

profesor

nauczyciel

luật sư

thư ký

trợ lý

prawnik

sekretarka

asystent

thẩm phán

sędzia

quản lý

menedżer

đầu bếp

kucharz

tài xế taxi

taksówkarz

tài xế xe buýt

kierowca autobusu

người mẫu

model

nghệ sĩ

artysta

thủ tướng

premier

dược sĩ

farmaceuta

lính cứu hỏa
người

strażak

nha sĩ

dentysta

doanh nhân

przedsiębiorca

chính trị gia

polityk

lập trình viên

programista

tiếp viên hàng không

stewardesa

nhà khoa học

naukowiec

giáo viên mầm non

przedszkolanka

kiến trúc sư

architekt

kế toán viên

księgowy

tư vấn viên

konsultant

công tố viên

prokurator

tổng quản lý

dyrektor zarządzający

vệ sĩ

ochroniarz

chủ nhà

gospodarz

bồi bàn

kelner

nhân viên bảo vệ

ochroniarz

bộ đội

żołnierz

ngư dân

rybak

nhân viên vệ sinh

sprzątac

thợ sửa ống nước

hydraulik

thợ điện

elektryk

nông dân

rolnik

lễ tân

repcjonista

người đưa thư

listonosz

thu ngân

kasjer

thợ làm tóc

fryzjer

tác giả

autor

nhà báo

dziennikarz

nhiếp ảnh gia

fotograf

nhân viên cứu hộ

ratownik

ca sĩ

piosenkarz

nhạc sĩ

muzyk

diễn viên

aktor

phóng viên

reporter

huấn luyện viên

trener

trọng tài

sędzia

Biznes

tiền

pieniądze

văn phòng

biuro

áp lực

stres

bảo hiểm

ubezpieczenie

nhân viên
công ty

personel

bộ phận

departament

lương

wynagrodzenie

địa chỉ

adres

lá thư

list

số điện thoại

numer telefonu

url

adres URL

địa chỉ email

adres mailowy

trang mạng

strona internetowa

thư điện tử

e-mail

chữ ký

podpis

thua lỗ

strata

lợi nhuận

zysk

khách hàng

klient

số tiền

suma

thẻ tín dụng

karta kredytowa

mật khẩu

hasło

máy rút tiền

bankomat

thuế

podatek

phòng họp

pokój spotkań

danh thiếp

wizytówka

công nghệ thông tin

IT

nhân sự

zasoby ludzkie

bộ phận pháp lý

dział prawny

kế toán

rachunkowość

tiếp thị

marketing

bán hàng

sprzedaż

đồng nghiệp

kolega

người sử dụng lao động

pracodawca

nhân viên
người

pracownik

chú thích

notatka

thuyết trình

prezentacja

bìa cứng

teczka

con dấu cao su

pieczęć

máy chiếu

projektor

bưu kiện

paczka

con tem

zaczek

phong bì

koperta

trình duyệt

przełdarka

đầu tư

inwestycja

sàn giao dịch chứng khoán

giełda papierów
wartościowych

tiền giấy

banknot

tiền xu

moneta

tiền lãi

odsetki

khoản vay

pożyczka

số tài khoản

numer konta

tài khoản ngân hàng

konto bankowe

Urządzenia

điện thoại

telefon

bộ tivi

telewizor

máy ảnh

aparat fotograficzny

đài radio

radio

quạt

wentylator

máy điều hòa

klimatyzacja

máy pha cà phê

ekspres do kawy

máy nướng bánh mì

toster

máy hút bụi

odkurzacz

máy sấy tóc

suszarka

ấm đun nước

czajnik

máy rửa chén

zmywarka

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

kuchenka

piekarnik

mikrofalówka

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

lodówka

pralka

pilot

tai nghe

chuột

bàn phím

słuchawka

mysz

klawiatura

ổ cứng

thanh USB

máy quét

twardy dysk

pamięć USB

skaner

máy in

drukarka

màn hình

ekran

máy tính xách tay

laptop

rô bốt

robot

loa

głośnik

